TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 169/2025/DS-PT
Ngày 18 tháng 9 năm 2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Kim Vũ Phương L, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ. Nơi ở hiện tại: Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền của anh L: Chị Lê Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: C, khu đô thị P, phường V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị B: Bà Luân Thị N - Luật sư Công ty L6, thuộc đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số F đường V, huyện H, thành phố Hà Nội; nay là Số 6/11/4 đường V, xã S, thành phố Hà Nội;

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Kim Thị Hồng M, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.2. Chị Kim Thị Hương L1, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn T, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn T, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.3. Chị Kim Thị N1, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn C, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.4. Chị Kim Thị Bích V, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn C, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.5. Chị Kim Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Đ, thôn B, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là đội 6, thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.6. Anh Kim Phan A, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

3.7. Bà Kim Thị T1, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn T, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.8. Bà Kim Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu D, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là khu D, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.9. Bà Kim Thị T3, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu C thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là khu C, thôn C, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.10. Bà Kim Thị T4, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.11. Bà Kim Thị Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.12. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.13. Chị Kim Thị D, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn C, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.14. Chị Kim Thị Thúy N2, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn B, xã V (nay là xã L), huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.15. Anh Kim Phương N3, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn Đ, xã V (nay là xã L), huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1981, địa chỉ: Số nhà A, ngõ I, đường T, xã T, huyện H, thành phố Hà Nội (Vắng mặt);

4.2. Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

4.3. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Kim Vũ Phương L;

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực A - Phú Thọ).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện viết ngày 12 tháng 11 năm 2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Kim Vũ Phương L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bố mẹ anh là ông Kim Đức T5 (tên gọi khác là ông Kim Văn T6), sinh năm 1947 và bà Phạm Thị B, sinh năm 1954. Từ năm 1976 đến năm 1994, bố mẹ anh sinh được 07 người con, bao gồm 05 người con gái và 02 người con trai cụ thể như sau: Chị Kim Thị Hồng M, sinh năm 1976, chị Kim Thị Hương L1, sinh năm 1979, chị Kim Thị N1, sinh năm 1981, chị Kim Thị Bích V, sinh năm 1983, chị Kim Thị T, sinh năm 1987, anh Kim Phan A, sinh năm 1989, và anh Kim Vũ Phương L, sinh năm 1994. Năm 2001, bố anh là ông Kim Văn T6 bị tai nạn giao thông dẫn đến tử vong tại chỗ, do sự việc xảy ra bất ngờ, bất khả kháng nên ông T6 chết mà không để lại di chúc. Tài sản ông T6 để lại là thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08), diện tích 470m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A210883 mang tên ông Kim Văn T6. Tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu 5 gian lợp ngói năm 1993, diện tích khoản 100m^2 nằm ở vị trí giữa thửa đất và có 3 gian nhỏ nối với nhà cấp 4 làm bếp, nhà tắm và chuồng chăn nuôi. Tài sản trên có giá trị khoảng 1.240.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng). Khi bố anh chết thì ông bà nội anh vẫn còn sống là cụ Kim Văn U (chết năm 2004) và cụ Phạm Thị T7 (chết năm 2011). Cụ U và cụ T7 có những những người con ngoài ông Kim Văn T6 còn có các bà Kim Thị T1, bà Kim Thị T2, bà Kim Thị T3, bà Kim Thị T4, bà Kim Thị Đ và ông Kim Văn B1 (chết năm 2014). Ông B1 có vợ là bà Lê Thị L2, ông B1 có các con chị Kim Thị D, chị Kim Thị N2 và anh Kim Phương N3, sinh năm 2000.

Trước khi xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp thì anh và mẹ anh là bà B là người sử dụng và quản lý tài sản. Hiện tại từ 9/2020 đến nay, anh trai anh là Kim Phan A từ miền N mới về cùng với vợ con và bà B là người quản lý tài sản. Trong thời gian sinh sống trên thửa đất này thì năm 2015 anh có tạo dựng lên một cửa hàng ăn sáng mang tên Phương L có Giấy phép đăng ký hộ kinh doanh. Cửa hàng được anh làm bằng sắt, lợp tôn, sàn lát gỗ có diện tích khoảng 80m^2, có giá trị 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng). Đến năm 2018, anh lại đi vay mượn tiền để xây dựng, cơi nới thêm 03 phòng trọ cho thuê có diện tích mỗi phòng 23m^2, phòng trọ xây xi măng lợp tôn, đằng trước có cửa cuốn có tổng giá trị là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng chẵn). Từ năm 2016 đến 9/2020, anh xây dựng, quản lý và bán hàng ăn sáng tại đó, 03 phòng trọ anh xây từ 03/2018 đến 06/2018 thì có người thuê đầu tiên. Hiện nay, mẹ anh cùng các anh chị ngăn cản, không cho anh được sử dụng số tài sản này và thực tế hiện giờ ai đang sử dụng thì anh không rõ.

Bên cạnh đó, trong thời gian này anh còn cho bà B vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) để mua đồ thờ bao gồm: 02 bàn ô xa, 01 võng, 01 cuốn thư, 02 câu đối, 01 khảm, 03 gỗ ngai và cột chèo; người bán là anh Nguyễn Văn V1 đã ký Giấy biên nhận tiền của anh đồng thời có quay lại video quá trình lắp đặt. Anh yêu cầu bà B trả tiền lãi của số nợ trên theo lãi suất ngân hàng từ ngày 19/12/2019 đến ngày xét xử và số tiền 100.000.000 đồng

(Một trăm triệu đồng) mà bà B đã nhờ anh vay của Ngân hàng N4 bằng ủy quyền có Chứng thực của UBND xã V. Vì bà B đã quá tuổi vay vốn ngân hàng nên đã nhờ anh đứng ra làm toàn bộ thủ tục vay. Số tiền này bà B dùng vào việc trả nợ riêng của bà B.

Từ khi anh trai và chị dâu anh về quê là tháng 9/2020 thì không hiểu vì lý do gì mà bà B lại đuổi vợ chồng anh và cháu nhỏ mới sinh được 01 tháng ra khỏi nhà và để cho anh trai và chị dâu, cùng các chị gái khác sử dụng số tài sản trên đồng thời buôn bán, sinh hoạt luôn trên tại thửa đất này mà lại ngăn cản không cho vợ chồng anh tiếp tục sinh sống và sử dụng. Từ tháng 10/2020 đến nay, vợ chồng anh cùng con nhỏ đã phải ra ngoài thuê nhà để có nơi sinh sống, sinh hoạt mặc dù điều kiện kinh tế rất khó khăn, vất vả nhưng không còn cách nào khác.

Vậy nên, anh đã làm đơn khởi kiện bà Phạm Thị B đến Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết Yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Kim Văn T6 đã chết để lại (cụ thể là đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được hưởng 1/8 khối di sản do ông T6 để lại). Do anh đã bỏ tiền và công sức để xây dựng công trình trên đất và gia đình anh gồm 2 vợ chồng và cháu nhỏ hiện nay không có chỗ ở, phải đi thuê trọ, nên anh đề nghị Tòa án khi chia di sản thừa kế cho anh được hưởng bằng đất để anh có thể sử dụng được các công trình do anh xây dựng, tạo lập.

Đối với yêu cầu buộc bà B phải trả lại các tài sản là 01 Tủ đông lạnh; 01 Tủ quần áo gỗ; 01 Máy giặt Sanyo; 01 Bộ Đ2; 01 Quạt hơi nước; 01 Bộ bếp nấu phở bằng điện gồm 03 nồi; 01 Dàn bếp gas bằng inox công nghiệp; 01 Téc nước + máy rửa xe; 10 cái bàn mặt đá chân sắt; 40 Cái ghế nhựa Song L3; 02 Cái quạt trần; 05 xoong lẩu. Các tài sản trên anh đã chuyển đi nơi khác từ ngày 12/9/2023 do vậy anh xin rút yêu cầu buộc bà B phải trả anh các tài sản trên.

Đối với yêu cầu bà B trả lại số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) đã vay của anh và 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà bà B đã nhờ anh vay của Ngân hàng N4. Đối với số tiền yêu cầu bà B trả 300.000.000 đồng, qua việc kiểm tra sổ ghi tại phiên tòa ngày 21/10/2024 anh cung cấp cho Tòa án 02 tờ giấy được tách ra từ vở ghi và sổ ghi trong đó ghi các lần trả tiền và số tiền cho anh Nguyễn Văn V1 với tổng số tiền 252.000.000đ, đối với yêu cầu này anh L thay đổi chỉ yêu cầu bà B trả anh 252.000.000đ và không yêu cầu tính lãi số tiền này như yêu cầu khởi kiện ban đầu và lời trình bày trong phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Đối với số tiền 100.000.000 đồng anh yêu cầu bà B phải trả anh tiền lãi tính từ ngày anh L trả hết nợ là ngày 22/9/2016 đến nay, với lãi suất 10%/năm = 100.000.000đ x tháng x 10%/năm = 84.166.000 đồng.

Trường hợp được chia bằng đất nếu phần đất của anh L được chia mà có tài sản của người khác mà người này không đề nghị anh L thanh toán bằng tiền đối với tài sản trên đất thì anh cũng nhất trí không đề nghị gì đối với các tài sản của anh trên phần đất của người khác được chia.

Bị đơn bà Phạm Thị B trình bày: Bà là vợ của ông Kim Văn T6 (Tên gọi khác Kim Văn T6), ông T6 sinh năm 1947 (chết năm 2001). Bà kết hôn với ông

Kim Văn T6 ngày 13 tháng 11 năm 1975 sau khi kết hôn đến năm 1979 bố mẹ bà bán một chiếc công nông cho bà đi mua đất để cho mẹ con bà ở với diện tích là 470m^2 tại thôn X (nay là thôn Đ) xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong suốt thời gian vợ chồng lấy nhau ông T6 rất thương vợ con, đối đãi với cha mẹ đẻ của bà rất tốt nên bà và bố mẹ đẻ của bà đều thống nhất để cho chồng bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1977 đi công tác thi thoảng về nhà đến năm 1988 thì về hẳn. Đến năm 1991 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên ông Kim Văn T6, thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 diện tích là 470m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 210883). Từ khi ông T6 chết thì bà là người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất trên. Quá trình vợ chồng chung sống bà và ông T6 sinh được bảy người con chung như anh L trình bày là đúng. Ông T6 chết ngày 15 tháng 12 năm 2001 nguyên nhân chết là do tai nạn giao thông. Khi ông T6 chết, ông T6 không để lại di chúc, cũng không có sự phân chia định đoạt quyền sử dụng thửa đất cho ai. Khi ông T6 chết thì hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 bao gồm bà và bảy người con và bố mẹ đẻ của ông T6 là cụ Kim Văn U (chết năm 2004) và cụ Phạm Thị T7 (chết năm 2012). Ngoài chồng anh là ông Kim Văn T6 cụ U và cụ T7 còn có những người con khác như anh L đã trình bày ở trên.

Thời điểm hiện tại anh Kim Vũ Phương L khởi kiện anh yêu cầu chia di sản thừa kế phần chia di sản của ông Kim Văn T6 để lại trong thừa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 diện tích là 470m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 210883) và các tài sản có trên đất do ông Kim Văn T6 để lại cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà đồng ý chia di sản thừa kế là phần di sản của ông T6 đẻ lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do diện tích đất được chia nhỏ không đủ tách thửa bà đề nghị chia thừa kế kỷ phần của anh L bằng tiền. Khi chia di sản thừa kế của ông Kim Văn T6 để lại trong khối tài sản chung với bà thì bà đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của bà nhiều hơn, xác định phần tài sản riêng của bà nằm trong khối tài sản chung vợ chồng với ông T6 là 2/3 quyền sử dụng đất của 470m^2 cụ thể là 470m^2 x 2/3 = 313,3m^2.

Anh L4 trình bày tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 do anh L4 xây dựng, tạo lập gồm: 01 cửa hàng ăn sáng làm bằng sắt lợp tôn, sàn lát gỗ, có diện tích khoảng 80m^2; 03 phòng trọ xây xi măng trên lợp tôn và trước có cửa cuốn, diện tích phòng trọ là 23m^2/phòng. Anh L4 đề nghị được tiếp tục sử dụng các tài sản trên. Bà hoàn toàn không đồng ý bởi các tài sản trên là do bà làm không liên quan gì đến anh L4. Bà không cho anh L4 sử dụng bất kỳ tài sản nào trong số những tài sản anh L4 liệt kê ở trên.

Việc anh L4 Yêu cầu anh trả lại anh L4 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) được anh L4 trình bày là tiền bà vay của anh L4 để mua đồ thờ gồm 02 bàn ô xa; 01 cửa võng; 01 cuốn thư; 02 câu đối, 01 khán, 03 cỗ ngai + cột, kèo. Bà khẳng định không liên quan gì đến anh L4 số tiền bà mua các đồ thờ ở trên. Toàn bộ các đồ thờ ở trên bà mua đều có hợp đồng và có chữ ký của người bán hàng nhận tiền của bà.

Việc anh L4 yêu cầu bà trả lại anh L4 số tiền 100.000.000 đồng (một trăm

triệu đồng) vay tại Ngân hàng N4 chi nhánh V3. Bà có nợ số tiền trên tại Ngân hàng N4 chi nhánh V3 và bà thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Kim Văn T6. Tuy nhiên anh L4 rất muốn chia di sản thừa kế kỷ phần quyền sử dụng đất của ông T6 do vậy anh L4 đã đến Ngân hàng trả số tiền trên để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về đề nghị bà chia di sản thừa kế;

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**

Anh Kim Phan A trình bày: Bố anh là ông Kim Văn T6 (Tên gọi khác Kim Đức T5), ông T5 sinh năm 1947 chết năm 2001 mẹ anh là bà Phạm Thị B. Anh được biết bố mẹ anh kết hôn với nhau ngày 13 tháng 11 năm 1975 sau khi kết hôn đến năm 1979 ông bà ngoại anh bán một chiếc công nông cho mẹ anh đi mua đất để cho mẹ anh và các chị anh ở với diện tích là 470m^2 tại thôn X (nay là thôn Đ) xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Bố anh rất thương vợ con, đối đãi với ông bà ngoại anh rất tốt nên mẹ anh và ông bà ngoại anh đều thống nhất để cho bố anh đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1977 bố anh đi công tác thi thoảng về nhà đến năm 1988 thì về hẳn. Đến năm 1991 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố anh ông Kim Văn T6, thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 diện tích là 470m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 210883). Tài sản trên thửa đất bao gồm một ngôi nhà cấp bốn, bốn gian xây năm 1993 và công trình phụ bao gồm bếp, buồng tắm, nhà vệ sinh xây năm 2020; 01 cửa hàng ăn sáng làm bằng sắt lợp tôn, sàn lát gỗ, có diện tích khoảng 80m^2; 03 phòng trọ xây xi măng trên lợp tôn và trước có cửa cuốn, diện tích phòng trọ là 23m^2/phòng. Từ khi bố anh chết thì mẹ anh là người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất trên. Bố mẹ anh sinh được bảy người con chung, anh là con thứ sáu, trong bảy người con, anh đã lập gia đình và hiện tại đang ở cùng nhà với mẹ anh tại đại chỉ: thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Bố anh chết ngày 15 tháng 12 năm 2001 nguyên nhân chết là do tai nạn giao thông. Khi bố anh chết, không để lại di chúc, cũng không có sự phân chia định đoạt quyền sử dụng thửa đất cho ai. Khi bố anh chết thì hàng thừa kế thứ nhất của bố anh bao gồm mẹ anh và bảy người con và ông bà nội của anh là cụ Kim Văn U, cụ U chết năm 2004 và cụ Phạm Thị T7, cụ T7 chết năm 2012. Ông bà nội anh còn có những người con khác như trình bày của anh L4 và mẹ anh là đúng.

Thời điểm hiện tại anh Kim Vũ Phương L khởi kiện mẹ anh bà Phạm Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế phần chia di sản của ông Kim Văn T6 để lại trong thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 diện tích là 470m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 210883) và các tài sản có trên đất do ông Kim Văn T6 để lại cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý chia di sản thừa kế là phần di sản của bố anh ông Kim Văn T6 để lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do diện tích đất được chia nhỏ không đủ tách thửa thì anh đề nghị chia bằng tiền để anh có điều kiện làm ăn. Khi chia di sản thừa kế của ông Kim Văn T6 để lại trong khối tài sản chung với mẹ anh thì anh đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của mẹ anh nhiều hơn, xác định phần tài sản riêng bà B nằm trong khối tài sản chung vợ chồng với ông T6 là 2/3 quyền sử dụng đất của 470m^2.

Anh L4 trình bày tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 do anh L4 xây dựng, tạo lập gồm: 01 cửa hàng ăn sáng làm bằng sắt lợp tôn, sàn lát gỗ, có diện tích khoảng 80m^2; 03 phòng trọ xây xi măng trên lợp tôn và trước có cửa cuốn, diện tích phòng trọ là 23m^2/phòng là không đúng bởi các tài sản trên là do mẹ anh bà Phạm Thị B tạo dựng không liên quan gì đến anh L4.

Việc anh L4 Yêu cầu mẹ anh bà B trả lại anh L4 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) được anh L4 trình bày là tiền mẹ anh vay của anh L4 để mua đồ thờ gồm 02 bàn ô xa; 01 cửa võng; 01 cuốn thư; 02 câu đối, 01 khán, 03 cỗ ngai + cột, kèo. Toàn bộ các đồ thờ ở trên mẹ anh mua đều có hợp đồng và có chữ ký của người bán hàng nhận tiền của mẹ anh.

Chị Kim Thị Hồng M, Chị Kim Thị Hương L1, chị Kim Thị Bích V, chị Kim Thị T đều có chung quan điểm trình bày: Đồng ý chia di sản thừa kế là phần di sản của ông Kim Văn T6 để lại theo quy định của pháp luật. Khi chia di sản thừa kế của ông Kim Văn T6 để lại trong khối tài sản chung với bà B thì các chị đề nghị Tòa án xem xét đến công sức bà B nhiều hơn, xác định phần tài sản riêng bà B nằm trong khối tài sản chung vợ chồng với ông T6 là 2/3 quyền sử dụng đất của 470m^2.

Anh L4 trình bày tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 do anh L4 xây dựng, tạo lập gồm: 01 cửa hàng ăn sáng làm bằng sắt lợp tôn, sàn lát gỗ, có diện tích khoảng 80m^2; 03 phòng trọ xây xi măng trên lợp tôn và trước có cửa cuốn, diện tích phòng trọ là 23m^2/phòng. Anh L4 đề nghị được tiếp tục sử dụng các tài sản trên. Các chị hoàn toàn không đồng ý bởi các tài sản trên là do bà Phạm Thị B tạo dựng không liên quan gì đến anh L4 và không liên quan đến ai khác.

Việc anh L4 Yêu cầu bà B trả lại anh L4 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) được anh L4 trình bày là tiền vay của anh L4 để mua đồ thờ gồm 02 bàn ô xa; 01 cửa võng; 01 cuốn thư; 02 câu đối, 01 khán, 03 cỗ ngai + cột, kèo. Toàn bộ các đồ thờ ở trên do bà B mua đều có hợp đồng và có chữ ký của người bán hàng nhận tiền của bà B.

Vì diện tích mỗi người được chia kỷ phần thừa kế của ông T6 nhỏ nên đề nghị Tòa án chia bằng tiền. Kỷ phần đất của các chị đề nghị giao cho mẹ các chị là bà B sử dụng và bà B thanh toán tiền cho các chị. Nếu Tòa án chia di sản cho anh L4 bằng đất thì nguyện vọng của các chị cũng đề nghị nhận di sản được chia bằng đất.

Bà Lê Thị L2, anh Kim Phương N3 trình bày: Bà L2 và anh N3 là vợ và con trai của ông Kim Văn B1, chết năm 2013. Ông B1 là con trai út của cụ Kim Văn U và Phạm Thị T7. Bà L2, anh N3 từ chối nhận kỷ phần thừa kế từ khối di sản thừa kế ông Kim Văn T6 để lại, do thửa đất là của riêng ông T6, bà B.

Bà Kim Thị T3 trình bày: Bà là con thứ tư của cụ Kim Văn U và Phạm Thị T7 và là em gái ruột của ông Kim Văn T6. Bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế nếu được chia trong di sản của ông Kim Văn T6 để lại.

Chị Kim Thị D và chị Kim Thị Thúy N2 trình bày: Các chị là con của ông Kim Văn B1. Ông B1 là con trai út của cụ Kim Văn U và Phạm Thị T7. Chị D,

chị N2 từ chối nhận kỷ phần thừa kế trong di sản của ông Kim Văn T6 để lại.

Bà Kim Thị Đ trình bày: Bà là con thứ sáu của cụ Kim Văn U và Phạm Thị T7 và là em gái ruột của ông Kim Văn T6. Bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế nếu được chia trong di sản của ông Kim Văn T6 để lại.

Bà Kim Thị T4 trình bày: Bà là con thứ năm của cụ Kim Văn U và Phạm Thị T7 và là em gái ruột của ông Kim Văn T6. Bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế nếu được chia trong di sản của ông Kim Văn T6 để lại.

Bà Kim Thị T1 trình bày: Bà là con cả của cụ Kim Văn U và Phạm Thị T8 và là chị gái ruột của ông Kim Văn T6. Bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế nếu được chia trong di sản của ông Kim Văn T6 để lại.

Chị Kim Thị N1 đã được Tòa án tống đạt các thông báo, giấy báo, quyết định của Tòa án nhưng chị N1 không đến Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai của chị N1.

Người làm chứng:

Anh Nguyễn Văn V1: Tòa án huyện H lấy lời khai của anh V1 tuy nhiên anh V2 từ chối làm việc, từ chối để Tòa án lấy lời khai và cho rằng anh không có liên quan đến việc giữa anh L4 và bà B.

Anh Nguyễn Văn M1 trình bày: Anh không nhớ rõ năm 2016 hoặc 2017 anh được bà Phạm Thị B mời đến nhận xây mấy gian nhà ki ốt để bà B cho thuê chứ không phải xây bếp hay xây nhà hoặc làm việc gì khác. Số tiền công thợ thời điểm đó anh không nhớ cụ thể nhưng khoảng từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) đến 35.000.000 đồng (Ba lăm triệu đồng). Khi anh xây dựng xong mấy gian ki ốt thì chính bà Phạm Thị B là người thanh toán toàn bộ tiền công xây dựng cho anh. Anh Kim Vũ Phương L trình bày với Tòa án là anh L thuê anh làm và trả tiền công cho anh là không đúng sự thật. Anh không ký hợp đồng xây dựng gì với anh L hoặc làm bất cứ việc gì với anh L và không nhận tiền thanh toán gì từ anh Kim Vũ Phương L.

Anh Nguyễn Văn H1 trình bày: Năm 2017 anh được bà Phạm Thị B mời đến nhận việc bắn mái tôn phần diện tích sân phía trước nhà cấp IV của gia đình bà B và làm sàn sắt, ván công nghiệp tại vị trí sàn trên mặt sân gạch phía trước nhà cấp IV của gia đình bà B. Tổng số tiền mua vật liệu và tiền công, anh làm cho bà B hết 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Ngoài ra anh không làm bất cứ công việc gì khác của gia đình bà B. Khi anh làm xong công trình cho bà B thì trực tiếp bà B là người trả toàn bộ số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) cho anh. Việc thuê làm công trình và trả tiền cho anh không liên quan gì tới anh L. Anh L4 trình bày với Tòa án là anh L4 thuê anh làm và trả tiền công cho anh là không đúng sự thật. Anh không ký hợp đồng làm mái tôn và sàn lợp ván công nghiệp với anh L4 hoặc làm bất cứ việc gì với anh L4 và không nhận tiền thanh toán gì từ anh Kim Vũ Phương L.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự số 07/2025/DS-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực 10 – Phú Thọ) quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 156, 157, 158, 184, 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 155, 212, 216, 217, 218, 219, 280, 429, 463, 357, 468, 611, 612, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 634, 635, 644, 649, 650, 651, 652, 654, 659, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền 252.000.000 đồng anh L trình bày cho bà B vay để mua đồ thờ.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bà B phải trả lại các tài sản là: 01 Tủ đông lạnh; 01 Tủ quần áo gỗ; 01 Máy giặt Sanyo; 01 Bộ Đ2; 01 Quạt hơi nước; 01 Bộ bếp nấu phở bằng điện gồm 03 nồi; 01 Dàn bếp gas bằng inox công nghiệp; 01 Téc nước + máy rửa xe; 10 cái bàn mặt đá chân sắt; 40 Cái ghế nhựa Song L3; 02 Cái quạt trần; 05 xoong lẩu của anh Kim Vũ Phương L.

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Kim Văn T6 để lại và một phần yêu cầu kiện đòi tài sản là tiền của anh Kim Vũ Phương L.

4. Chia cho bà Phạm Thị B được sử dụng diện tích 469,7m^2 đất tại thửa số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08) địa chỉ tại thôn Đ, xã V (nay là xã L), huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (trong đó có 200 m^2 đất ở). Trên toàn bộ thửa đất có các tài sản 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu 5 gian lợp ngói, diện tích 52,3m^2, 02 gian công trình phụ, chuồng chăn nuôi xây năm 1989 và các tài sản của bà B xây dựng: 04 gian ky ốt, khung sắt, lợp tôn, lát gạch, sườn thép, công trình phụ xây dựng năm 2020 (*Có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

5. Buộc bà B phải thanh toán cho chị Kim Thị Hồng M; chị Kim Thị Hương L1; chị Kim Thị N1; chị Kim Thị Bích V; chị Kim Thị T; anh Kim Phan A và anh Kim Vũ Phương L mỗi người 226.011.600 đồng.

6. Buộc bà B phải trả cho anh L số tiền 100.000.000đ.

7. Không chấp nhận yêu cầu buộc bà B phải trả số tiền 252.000.000đ của anh L.

8. Không chấp nhận yêu cầu buộc bà B phải trả số tiền lãi 84.166.000 đồng của anh L.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/3/2025, nguyên đơn anh Kim Vũ Phương L kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực A - Phú Thọ) theo hướng chia di sản thừa kế cho anh bằng hiện vật và chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà B phải trả cho anh 252.000.000đ.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 27/QĐKNPT-VKSVT ngày 17/3/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là

khu vực 10 – Phú Thọ) kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực A - Phú Thọ) theo hướng xác định lại giá trị tài sản tranh chấp.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên toà đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho anh L và anh L phải thanh toán giá trị tương ứng cho các đồng thừa kế được hưởng giá trị bằng tiền; các đương sự phải chịu án phí theo giá trị đất ở là 35.000.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm là 66.000đ/m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực A - Phú Thọ) nằm trong thời hạn luật định. Việc thụ lý kháng cáo, kháng nghị đúng quy định của pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[2]. Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của ông Kim Văn T6 để lại là thửa đất số thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A210883 mang tên ông Kim Văn T6 và đề nghị bị đơn phải trả lại số tiền mà nguyên đơn đã trả hộ bị đơn vay Ngân hàng và số tiền bà B đã vay để trả tiền mua đồ thờ. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản là có phần thiếu sót mà cần xác định trong vụ án này gồm cả tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã giải quyết các mối quan hệ trên nên thiếu sót này không cần thiết phải hủy án, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực 10 – Phú Thọ) kháng nghị, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã ra Quyết định định giá tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08) địa chỉ tại thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và một số tài sản trên đất. Ngày 12/9/2023, Hội đông định giá tài sản tiến hành định giá xác định giá trị đất ở là 18.000.000đ/1m^2 và giá trị đất vườn là 60.000đ/1m^2 (giá đất Hội đồng định giá kết luận được UBND tỉnh V quy định tại bảng giá đất ban hành kèm theo quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019). Ngày 28/02/2025, cấp sơ thẩm ban hành Bản án và xác định giá trị quyền sử dụng đất là di sản của ông T6 để lại theo kết quả định giá trên. Trước ngày xét xử là ngày 17/01/2025, UBND tỉnh V đã ban hành Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND có hiệu lực từ ngày 20/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh V, theo đó giá đất ở tại vị trí tranh chấp là 35.000.000đ/1m^2 đất ở và 66.000đ/1m^2 đất trồng cây lâu năm. Thời điểm cấp sơ thẩm tiến hành thủ tục định giá tài sản là tháng 9/2023 đến ngày xét xử là 01 năm 05 tháng. Theo kết quả xác minh giá trị quyền sử dụng đất ngày 10/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường thì Lãnh đạo UBND xã và trưởng thôn Đ, xã L cung cấp: Qua thăm nắm thông tin từ người dân, giá thị trường thực tế đối với quyền sử dụng đất có vị trí tương tự như thửa đất mà các đương sự đang tranh chấp có giá giao động từ 100.000.000đ - 150.000.000đ/1m^2 đất ở; còn đất vườn (đất trồng cây lâu năm) thông thường có giá chuyển nhượng bằng 50% giá trị đất ở.

Tại thời điểm cấp sơ thẩm tiến hành định giá tài sản tranh chấp thì đúng về trình tự, thủ tục, về kết quả định giá các đương sự đồng ý và không có ý kiến gì với kết quả định giá nên giá tài sản tranh chấp tại thời điểm định giá là đúng và phù hợp với giá thị trường. Từ thời điểm định giá đến thời điểm xét xử là 01 năm 05 tháng và khung giá của UBND tỉnh cũng có sự thay đổi và giá trị theo thị trường cũng thay đổi nhưng cấp sơ thẩm không hỏi các đương sự xem có đề nghị định giá lại không là có phần thiếu sót. Tuy nhiên, sau khi xét xử xong các đương sự cũng không kháng cáo về nội dung định giá tài sản và tại giai đoạn phúc thẩm, cấp phúc thẩm đã hỏi các đương sự trước và tại phiên tòa thì các đương sự đều không đề nghị định giá lại, ngoài ra giá trị thửa đất mà Viện kiểm sát tiến hành xác minh không phải là giá do cơ quan có thẩm quyền xác định. Nên cấp phúc thẩm sẽ căn cứ vào giá mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã xác định để làm căn cứ chia di sản thừa kế theo quy định. Tuy nhiên, để tránh việc các đương sự không đề nghị định giá lại nhằm trốn tránh nghĩa vụ về án phí với Nhà nước thì cấp phúc thẩm sẽ căn cứ vào khung giá của UBND tỉnh V tại Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 để xác định giá đất ở tại vị trí tranh chấp là 35.000.000đ/m^2 đất ở và 66.000đ/m^2 đất trồng cây lâu năm làm căn cứ tính án phí cho các đương sự. Vì vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát được cấp phúc thẩm chấp nhận một phần.

[3.2]. Đối với số tiền 300.000.000 đồng tại thời điểm khởi kiện anh L cho rằng anh là người cho bà B vay để trả cho anh V1 người bán đồ thờ cho bà B. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh L cung cấp cho Tòa án 02 tờ giấy trong đó thể hiện nội dung anh L trả tiền cho anh Nguyễn Văn V1 với tổng số tiền 252.000.000đ. Bà B không thừa nhận việc vay tiền của anh L để trả tiền đồ thờ. Cấp sơ thẩm đã xác minh, tuy nhiên anh V1 từ chối làm việc, từ chối để Tòa án lấy lời khai và cho rằng anh không có liên quan đến việc giữa anh L và bà B. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận bà B là người mua đồ thờ của anh V1. Ngoài ra, không có tài liệu nào khác thể hiện việc bà B vay số tiền 252.000.000 đồng của anh L. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh L về việc buộc bà B phải trả 252.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[3.3]. Đối với yêu cầu của anh L buộc bà B phải trả lại các tài sản là 01 Tủ đông lạnh; 01 Tủ quần áo gỗ; 01 Máy giặt Sanyo; 01 Bộ Đ2; 01 Quạt hơi nước; 01 Bộ bếp nấu phở bằng điện gồm 03 nồi; 01 Dàn bếp gas bằng inox công nghiệp; 01 Téc nước + máy rửa xe; 10 cái bàn mặt đá chân sắt; 40 Cái ghế nhựa Song L3; 02 Cái quạt trần; 05 xoong lẩu của anh Kim Vũ Phương L. Các tài sản trên anh L đã chuyển đi nơi khác từ ngày 12/9/2023 và có đơn xin rút yêu cầu đối với tài sản trên. Do vậy cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này của anh L là có căn cứ.

[3.4] Đối với yêu cầu đòi số tiền 100.000.000đ: Quá trình giải quyết, bà B thừa nhận có vay của Ngân hàng A1 chi nhánh V3 số tiền 100.000.000đ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, L đã thay bà B trả số tiền này cho A1 để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Vì vậy, anh L yêu cầu bà B phải trả cho L số tiền 100.000.000đ này là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Giữa anh L và bà B không có thỏa thuận trả lãi đối với số tiền trên nên cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu trả tiền lãi theo lãi chậm trả đối với số tiền trên là có căn cứu.

[3.5]. Về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế: Ông Kim Đức T5 (tên gọi khác là ông Kim Văn T6) chết ngày 25 tháng 12 năm 2001, ngày 12 tháng 11 năm 2021 anh Kim Vũ Phương L có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[3.6]. Về hàng thừa kế: Qua xác minh tại địa phương và sự thừa nhận của các đương sự, có căn cứ xác định:

Ông Kim Văn T6 có vợ là bà Phạm Thị B và có 07 người con gồm Kim Thị Hồng M; Kim Thị Hương L1; Kim Thị N1; Kim Thị Bích V; Kim Thị T; Kim Phan A và Kim Vũ Phương L. Do đó, những người này đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T6.

Ngoài ra, tại thời điểm ông T6 chết (năm 2001) thì bố ông T6 là cụ Kim Văn U và mẹ ông T6 là cụ Phạm Thị T7 vẫn còn sống nên cụ U và cụ T7 cũng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T6. Cụ U chết năm 2004 và cụ T7 chết năm 2011 nên những người con của cụ U và cụ T7 gồm: Bà Kim Thị T1, bà Kim Thị T2, bà Kim Thị T3, bà Kim Thị T4, bà Kim Thị Đ và ông Kim Văn B1 được thừa kế tài sản của cụ U và cụ T7 được hưởng. Ông B1 chết năm 2014 nên vợ và

con ông B1 gồm: Bà Lê Thị L2, chị Kim Thị D, chị Kim Thị N2, anh Kim Phương N3 được thừa kế tài sản của ông B1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà Kim Thị T1, bà Kim Thị T2, bà Kim Thị T3, bà Kim Thị T4, bà Kim Thị Đ, bà Lê Thị L2, chị Kim Thị D, chị Kim Thị N2, anh Kim Phương N3 đều từ chối nhận di sản của ông T6 để lại. Việc từ chối nhận di sản là hoàn toàn do những người này tự nguyện, không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người khác nên cấp sơ thẩm chấp nhận đề nghị từ chối nhận di sản của những người này là phù hợp.

[3.7]. Về di sản thừa kế:

[3.7.1]. Quá trình giải quyết, các đương sự đều thừa nhận ông T6 và bà B có khối tài sản chung là thửa đất số 90, tờ bản đồ 04 (nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ 08), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A210883 mang tên ông Kim Văn T6. Hiện trạng phần diện tích đất mà bà B đang quản lý có tổng diện tích là 735,5m^2, lớn hơn 265,5m^2 so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh tại địa phương phần diện tích tăng thêm nằm trong hành lang sông do UBND xã quản lý, sau khi chồng ghép hiện trạng sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 vào bản đồ 299 thì thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 đo đạc thực tế có diện tích là 469,7m^2, còn phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 265,8m^2. Việc diện tích thửa đất số số 34, tờ bản đồ 08 nhỏ hơn 0,3m^2 so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai số trong quá trình đo đạc. Các đương sự đều đồng ý với diện tích đo đạc thực tế đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 có diện tích là 469,7m^2. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 có diện tích là 469,7m^2 để tiến hành chia di sản của ông T6 để trong thửa đất trên là có căn cứ.

Do thửa đất số số 34, tờ bản đồ 08 là tài sản chung của vợ chồng ông T6 bà B, khi ông T6 chết không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình khi một bên chết thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi, phần của người chết sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Xác định ông T6 và bà B mỗi người đều được hưởng ½ quyền sử dụng đất nêu trên là 234,85m^2 (đất ở là 100m^2, đất trồng cây lâu năm là 134,85m^2). Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của anh L về việc đề chia di sản của ông T6 là quyền sử dụng diện tích 234,85m^2 đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 nêu trên là có căn cứ.

[3.7.2]. Đối với tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu 5 gian lợp ngói, diện tích khoảng 52,3m^2 và có 02 gian công trình phụ, chuồng chăn nuôi đều xây năm 1989 do đã hết giá trị khấu hao nên cấp sơ thẩm không phân chia mà giao cho bà B tiếp tục quản lý sử dụng là phù hợp.

[3.7.3]. Anh L4 cho rằng anh là người thuê anh Nguyễn Văn M1 xây dựng mấy gian ki ốt và thuê anh Nguyễn Văn H1 bắn mái tôn phần diện tích sân phía trước nhà cấp IV của gia đình và làm sàn sắt, ván công nghiệp tại vị trí sàn trên mặt sân gạch phía trước nhà cấp IV của gia đình. Cấp sơ thẩm đã xác minh đối với anh M1 và anh H1. Anh M1 và anh H1 đều khẳng định nhận công việc từ bà B và được bà B trả tiền. Các anh không ký hợp đồng xây dựng gì và không nhận bất kỳ khoản thanh toán nào từ anh L4. Ngoài ra, những người con khác

của ông Kim Văn T6 đều thừa nhận toàn bộ các tài sản được xây dựng từ khi ông T6 chết là do bà B xây dựng, tôn tạo không liên quan đến ai khác. Do vậy cấp sơ thẩm xác định việc xây dựng các công trình trên đất không phải của anh L4 xây dựng, Toàn bộ các tài sản trên thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 sau khi ông T6 chết là của bà B xây dựng là có căn cứ.

[3.8]. Về trích công sức: Xét thấy tại thời điểm ông T6 chết thì bà B và một số người con của ông T6 còn nhỏ vẫn cùng sinh sống trên thửa đất là tài sản chung của ông T6 với bà B cho đến khi lập gia đình, một số người con gái khi lấy chồng thì ra ở riêng. Anh L4 lập gia đình đến khi xảy ra mâu thuẫn năm 2020 mới ra ở riêng, năm 2021 anh có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế. Còn anh Phan A đi làm ăn, đến năm 2020 mới về sinh sống cùng bà B. Trong quá trình sinh sống cũng không có ai phải tôn tạo gì đối với di sản của ông T6 để lại. Đối với bà B là vợ ông T6 đã được giao tiếp tục quản lý sử dụng ngôi nhà và công trình phụ là tài sản chung của bà và ông T6. Cấp sơ thẩm không xem xét trích công sức cho bất kỳ ai là có căn cứ.

[3.9]. Về chia di sản: Diện tích 234,85m^2 đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 là di sản của ông T6 để lại được chia đều cho 8 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Phạm Thị B, chị Kim Thị Hồng M, chị Kim Thị L1, chị Kim Thị N1, chị Kim Thị Bích V, chị Kim Thị T, anh Kim Phan A và anh Kim Vũ Phương L mỗi người được 29,356m^2 đất (trong đó có 12,5m^2 đất thổ cư và 16,856m^2 đất trồng cây lâu năm).

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 220 Luật Đất đai năm 2024 và điểm b khoản 2 Điều 12 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh V thì diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa là 80m^2, chiều rộng cạnh tiếp giáp với đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu là 4m. Do đó kỷ phần mà mỗi hàng thừa kế được hưởng là nhỏ không đủ điều kiện để tách thửa. Hiện nay bà B có 1/2 thửa đất số 34, tờ bản đồ 08 với diện tích 234,85m^2 và các công trình trên đất, chị M, chị L1, chị V, chị T, chị N1 đã lập gia đình, có chỗ ở cùng gia đình nhà chồng và các chị M, chị L1, chị V, chị T đều có nguyện vọng đối với di sản nếu được hưởng sẽ để lại phần diện tích đất được chia cho bà B; còn anh Phan A đang ở cùng bà B và cũng để lại phần diện tích đất được chia cho bà B. Có căn cứ khẳng định chị M, chị L1, chị V, chị T, chị N1, anh Phan A đều có chỗ ở, không có nhu cầu cấp thiết về đất ở. Đối với anh L hiện nay anh đã có vợ và 03 con nhỏ, gia đình anh L hiện đang không có chỗ ở phải đi thuê nhà (BL 272) và nguyện vọng của anh muốn được chia bằng hiện vật để có chỗ ở ổn định. Như vậy, thấy rằng các hàng thừa kế của ông T6 được chia di sản thừa kế thì anh L là người có nhu cầu cấp thiết về đất ở hơn các hàng thừa kế khác, việc cấp sơ thẩm khi chia di sản thừa kế của ông T6 nhưng không chia bằng hiện vật cho anh L là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh L. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của anh L về việc đề nghị chia di sản thừa kế của ông T6 để lại cho anh L, khi chia sẽ chia quyền sử đất cho anh L được sử dụng và diện tích được chia tối thiểu 80m^2, chiều dài mặt đường được thửa đất tối thiểu 4m.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, phần diện tích đất các đương sự được chia và để cho các bên thuận tiện trong việc sử dụng đất, công trình trên đất thì sẽ chia cho anh L phần diện tích đất nằm tiếp giáp với thửa đất gia đình ông Đinh Văn Đ1 (phần diện tích đất này là phần đất trống theo sơ đồ hiện trạng do cấp sơ thẩm thẩm định), phần còn lại sẽ chia cho bà B được quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà B có xây dựng thêm 01 ngôi nhà lợp tôn có diện tích 72,3m^2 (ký hiện S3 trong sơ đồ hiện trạng), trước đây là phần diện tích đất trống, chưa có công trình, xây dựng công trình khi đất đang tranh chấp, đang do cấp sơ thẩm giải quyết về chia thừa kế. Về nguyên tắc, do thửa đất đang tranh chấp mà đương sự xây dựng công trình thì buộc phải thóa dỡ để trả lại cho người được chia đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B xác định bà là người xây dựng công trình trên hết khoảng 100.000.000đồng và anh L đồng ý nếu anh được chia đất mà có ngôi nhà do bà B xây dựng trên thì anh đồng ý hỗ trợ số tiền 100.000.000đồng cho bà B. Việc anh L hỗ trợ giá trị ngôi nhà 100.000.000đồng là hoàn toàn tự nguyện và để tránh việc lãng phí khi phải tháo dỡ ngôi nhà nên cần chấp nhận việc hỗ trợ số tiền trên và sẽ giao ngôi nhà trên cho anh L quản lý, sử dụng.

Căn cứ vào diện tích tối thiểu được tách và kích thước công trình trên đất thì chia cho anh L được quyền sử dụng đất một phần tiếp giáp thửa đất nhà ông Đinh Văn Đ1, phần đất có chiều rộng mặt đường 4m, chiều dài từ mặt đường vào trong thửa đất là 20,69m, diện tích là 82,76m^2 (trong đó 35m^2 đất thổ cư và 47,76m^2 đất trồng cây lâu năm). Cụ thể là hình 2-B1-E1-G-2 (theo sơ đồ hiện trạng ngày 12/9/2025).

Do anh L được hưởng phần diện tích đất lớn hơn kỷ phần anh được hưởng nên anh L sẽ phải thanh toán giá trị tương ứng đối với phần vượt quá cho hàng thừa kế khác. Cụ thể:

Thanh toán cho chị Kim Thị T: 29,356m^2 (trong đó 12,5m^2 đất thổ cư, 16,856m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá là 12,5m^2 x 18.000.000đ/m^2 + 16,856m^2 x 60.000đ/m^2 = 226.012.000đ (làm tròn);

Thanh toán cho chị Kim Thị Hương L1: 24,048m^2 (trong đó 10m^2 đất thổ cư, 14,048m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá là 10m^2 x 18.000.000đ/m^2 + 14,048m^2 x 60.000đ/m^2 = 180.843.000đ (làm tròn).

Các hàng thừa kế khác đều đồng ý để lại phần đất được chia cho bà B nên bà B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 386,94m^2 (trong đó 165m^2 đất thổ cư và 221,94m^2 đất trồng cây lâu năm) và bà B phải thanh toán lại giá trị tương ứng cho các hàng thừa kế khác. Cụ thể:

Thanh toán cho chị Kim Thị Hương L1: 29,356m^2 - 24,048m^2 = 5,308m^2 (trong đó 2,5m^2 đất thổ cư, 2,808 đất trồng cây lâu năm) trị giá là 2,5m^2 x 18.000.000đ/m^2 + 2,808m^2 x 60.000đ/m^2 = 45.168.000đ (làm tròn).

Thanh toán cho chị Kim Thị Hồng M, chị Kim Thị N1, chị Kim Thị Bích V, anh Kim Phan A mỗi người là: 29,356m^2 (trong đó 12,5m^2 đất thổ cư, 16,856m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá là 12,5m^2 x 18.000.000đ/m^2 + 16,856m^2 x 60.000đ/m^2 = 226.012.000đ (làm tròn).

[4]. Tại cấp sơ thẩm anh L và người đại diện theo ủy quyền của anh L đề nghị rút phần yêu cầu tính lãi đối với số tiền 252.000.000đ mà anh L trình bày đã cho bà B vay để mua đồ thờ và được cấp sơ thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm ra quyết định đình chỉ đối với yêu cầu này là không đúng vì: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả khoản tiền vay (nợ gốc) và trả tiền lãi nên yêu cầu trả tiền nợ gốc là yêu cầu chính, còn việc yêu cầu tính lãi là yêu cầu phát sinh từ yêu cầu chính (yêu cầu trả nợ gốc), yêu cầu tính lãi không phải là một yêu cầu riêng biệt để đương sự được quyền khởi kiện độc lập. Ông Kim Văn T6 chết năm 2001 và năm 2021 nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của ông T6 nên khi giải quyết vụ án sẽ áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án. Cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là chưa đầy đủ.

Cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên và căn cứ điều luật cho phù hợp, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5]. Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 5.400.000 đồng, nguyên đơn đã trả. Các thừa kế mỗi người phải trả cho anh L số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản 675.000 đồng.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị B là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Các thừa kế khác phải chịu án phí giá ngạch tương đương với kỷ phần được chia: 29,356m^2 (trong đó 12,5m^2 đất thổ cư, 16,856m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá là 12,5m^2 x 35.000.000đ/m^2 + 16,856m^2 x 66.000đ/m^2 = 438.612.000đ (làm tròn), tương ứng với án phí phải chịu là 21.544.000đ.

Anh Kim Vũ Phương L phải chịu 21.544.000đ đồng tiền án phí chia thừa kế và phải chịu án phí giá ngạch đối với số tiền yêu cầu 252.000.000đ không được chấp nhận: 252.000.000đ x 5% = 12.600.000 đồng và số tiền án phí của số tiền lãi 84.166.000 đồng không được hội đồng xét xử chấp nhận; 84.166.000 x 5% = 4.208.300 đồng. Tổng số tiền án phí anh L phải chịu 21.544.000 đồng + 12.600.000 đồng + 4.208.300 đồng = 38.352.000 đồng (làm tròn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.700.000 đồng. Anh L4 còn tiếp tục phải nộp 24.652.000 đồng.

[7]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Kim Vũ Phương L, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là khu vực 10 – Phú Thọ), sửa bản án dân sự sơ thẩm như phân tích trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được chấp nhận.

[8]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ);

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Kim Vũ Phương L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 07/2025/DS-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ).

Căn cứ vào các Điều 633, 634, 635, 638, 640, 642, 674, 675, 676, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 155, 166, 212, 216, 217, 218, 219, 280, 429, 463, điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 616, 618, 623, 357 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, 66 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Kim Văn T6 để lại và một phần yêu cầu kiện đòi tài sản là tiền của anh Kim Vũ Phương L.

[2]. Chia cho anh Kim Vũ Phương L được quản lý, sử dụng: 82,76m^2 đất (trong đó 35m^2 đất thổ cư và 47,76m^2 đất trồng cây lâu năm) là hình 2-B1-E1-G-2 và tài sản trên đất.

Chia cho bà Phạm Thị B được quản lý, sử dụng: 386,94m^2 đất (trong đó 165m^2 đất thổ cư và 221,94m^2 đất trồng cây lâu năm) là hình 1-B1-E1-E-F-G-5-6-đến-18-19-1 và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất.

(*Có sơ đồ chi tiết kèm theo*)

[3]. Buộc anh Vũ Kim Phương L5 phải thanh toán cho: Chị Kim Thị T 226.012.000 đồng, chị Kim Thị Hương L1 180.843.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị B phải thanh toán cho: Chị Kim Thị Hồng M, chị Kim Thị N1, chị Kim Thị Bích V, anh Kim Phan A mỗi người 226.012.000 đồng; chị Kim Thị Hương L1 45.168.000 đồng.

[4]. Buộc bà Phạm Thị B phải trả cho anh Kim Vũ Phương L số tiền 100.000.000đ mà anh L đã trả Ngân hàng.

[5]. Buộc anh Kim Vũ Phương L thanh toán 100.000.000 đồng cho bà B là số tiền hỗ trợ giá trị ngôi nhà mái tôn trên đất.

[6]. Không chấp nhận yêu cầu của anh Kim Vũ Phương L về việc yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả số tiền vay 252.000.000đ và số tiền lãi 84.166.000 đồng trên 100.000.000đồng mà anh L đã trả Ngân hàng.

[7]. Đình chỉ đối với yêu cầu của anh Kim Vũ Phương L về việc yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả lại các tài sản là: 01 Tủ đông lạnh; 01 Tủ quần áo gỗ; 01 Máy giặt Sanyo; 01 Bộ Đ2; 01 Quạt hơi nước; 01 Bộ bếp nấu phở bằng điện gồm 03 nồi; 01 Dàn bếp gas bằng inox công nghiệp; 01 Téc nước + máy rửa xe;

10 cái bàn mặt đá chân sắt; 40 Cái ghế nhựa Song L3; 02 Cái quạt trần; 05 xoong lẩu.

[8]. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị B, chị Kim Thị Hồng M, Chị Kim Thị Hương L1, chị Kim Thị N1, chị Kim Thị Bích V, chị Kim Thị T, anh Kim Phan A mỗi người phải trả cho anh Kim Vũ Phương L số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản 675.000 đồng.

[9]. Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[10]. Về án phí:

[10.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị B.

Chị Kim Thị Hồng M, chị Kim Thị Hương L1, chị Kim Thị N1, chị Kim Thị Bích V, chị Kim Thị T, anh Kim Phan A mỗi người phải chịu 21.544.000đ đồng.

Anh Kim Vũ Phương L phải chịu 38.352.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.700.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0005384 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Phú Thọ). Anh L4 còn phải nộp 24.652.000 đồng.

[10.1]. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Kim Vũ Phương L không phải nộp, hoàn trả lại anh L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0005476 ngày 27/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Phú Thọ).

[11]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 – Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa